CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16 - 93

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302910950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 cấp ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 119/GPĐC-UBCK được cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Johan Nyvene	Chủ tịch
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên
Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên
Bà Phan Quỳnh Anh	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Đặng Nguyệt Minh	Trưởng ban
Ông Trần Thái Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Dung	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2025)
Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật	Ông Trịnh Hoài Giang	
Trụ sở chính	Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB Số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh	Tầng 1 và 2, Tòa Nhà CornerStone, Số 16 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam	
Phòng giao dịch	Tầng 3A, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, Số 23 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 93. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 93.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17875
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**46.331.257.961.416**	**31.172.158.784.622**
110	**Tài sản tài chính**		**46.273.573.430.838**	**30.941.762.437.592**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	3.701.562.619.328	2.023.945.127.620
111.1	*Tiền*		*3.701.562.619.328*	*2.023.945.127.620*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	13.766.120.181.079	7.931.439.013.878
114	Các khoản cho vay	3.3	28.150.106.595.588	20.428.526.998.997
118	Trả trước cho người bán		16.571.533.817	12.661.876.123
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	546.516.303.947	489.715.921.557
122	Các khoản phải thu khác	3.4	104.491.784.417	67.269.086.755
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.3, 3.4	(11.795.587.338)	(11.795.587.338)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**57.684.530.578**	**230.396.347.030**
131	Tạm ứng		2.844.540.804	1.129.405.432
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	29.725.312.774	27.595.205.648
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		174.300.000	154.300.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		24.940.377.000	201.517.435.950
137.1	*Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*	3.5	*24.940.377.000*	*201.517.435.950*
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**167.748.248.195**	**167.478.614.216**
220	**Tài sản cố định**		**35.668.238.616**	**41.490.152.557**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	31.125.380.514	38.226.269.565
222	*Nguyên giá*		*210.875.286.900*	*196.396.022.890*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(179.749.906.386)*	*(158.169.753.325)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	4.542.858.102	3.263.882.992
228	*Nguyên giá*		*97.315.601.797*	*93.859.330.272*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(92.772.743.695)*	*(90.595.447.280)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		-	**1.130.122.400**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**132.080.009.579**	**124.858.339.259**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		12.850.454.172	12.367.456.062
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	86.126.239.968	78.968.451.663
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.15	3.103.315.439	3.522.431.534
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	*Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh*	3.9	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**46.499.006.209.611**	**31.339.637.398.838**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**31.955.862.213.589**	**20.895.695.725.123**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**31.955.862.213.589**	**20.895.695.725.123**
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		30.889.148.067.605	20.429.870.000.000
312	*Vay ngắn hạn*	3.10	*30.889.148.067.605*	*20.429.870.000.000*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	352.561.206.181	68.478.109.664
320	Phải trả người bán ngắn hạn		4.316.136.369	6.032.501.408
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	251.535.105.057	97.467.100.244
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		8.893.162.111	7.708.647.286
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	318.531.715.710	243.093.000.501
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	94.772.605.134	20.668.497.732
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.104.215.422	22.377.868.288
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**14.543.143.996.022**	**10.443.941.673.715**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**14.543.143.996.022**	**10.443.941.673.715**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.762.795.540.992	8.163.092.550.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.16, 6.1	10.807.970.890.000	7.208.115.320.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông*		*10.807.970.890.000*	*7.208.115.320.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.302.100.000	967.454.680.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	2.502.651.611.816	2.003.152.279.509
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*2.201.593.354.377*	*1.799.129.390.116*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*301.058.257.439*	*204.022.889.393*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**46.499.006.209.611**	**31.339.637.398.838**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	39.928.851.148	39.928.851.148
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		2.487	3.908,02
	Yên Nhật		1.105.465	1.105.465
	Bảng Anh		500	920,30
	Đô la Đài Loan		30.005	30.005
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		750	750
	Won Hàn Quốc		7.800.000	7.800.000
	Euro		100	1.879,26
	Rial Qatar		3.425	-
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.2(a)	1.079.956.671	719.971.114
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	4.2(b)	840.418	840.418
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		6.606.474.310.000	4.667.010.310.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*1.511.474.310.000*	*733.556.310.000*
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		*5.095.000.000.000*	*3.930.000.000.000*
	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	*3.454.000.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		41.980.000	5.118.870.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*41.980.000*	*5.118.870.000*
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		11.421.720.000	110.836.570.000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán		*11.421.720.000*	*110.836.570.000*
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		1.900.000.000.000	1.000.000.000.000
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.3	38.727.000	14.566.200

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**	*Theo mệnh giá (VND)*	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	48.505.609.878.000	39.251.008.801.352
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*43.196.155.708.000*	*35.798.058.643.800*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*3.192.261.060.000*	*349.687.530.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*1.709.054.780.000*	*2.187.416.080.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	-	*107.078.820.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*408.138.330.000*	*353.120.570.000*
021.7	*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*	-	*455.647.157.552*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	399.047.000.000	697.786.650.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*397.390.500.000*	*266.723.640.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*1.656.500.000*	*431.063.010.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	535.432.192.000	228.480.780.400
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư	5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng	2.104.155.265.306	2.167.286.538.323
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.990.146.950.316*	*1.711.639.380.771*
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*	*114.008.314.990*	*455.647.157.552*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.990.146.950.316	1.711.639.380.771
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.927.243.766.319*	*1.707.956.503.522*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*62.903.183.997*	*3.682.877.249*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hồ	Trịnh Hoài Giang
Người lập	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		1.433.101.949.558	1.633.285.188.638
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*732.508.640.830*	*1.176.982.899.397*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*139.568.247.110*	*157.158.265.840*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	5.3	*565.642.147.164*	*291.258.567.243*
01.4	*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2	*(4.617.085.546)*	*7.885.456.158*
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		2.394.982.599.177	1.714.005.522.745
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.189.102.316.583	848.406.369.458
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		14.185.029.178	11.442.487.698
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		74.257.216.945	60.074.457.867
11	Thu nhập hoạt động khác		30.523.458.991	9.026.365.686
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**5.136.152.570.432**	**4.276.240.392.092**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(772.993.159.827)	(967.753.646.690)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*(735.077.366.309)*	*(963.724.235.184)*
21.2	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*(30.484.392.602)*	*(3.797.211.277)*
21.4	*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2	*(7.431.400.916)*	*(232.200.229)*
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.4	(1.452.771.109.720)	(840.197.805.445)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(78.457.518.839)	(97.435.865.460)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(782.091.580.843)	(597.856.701.569)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(14.599.551.690)	(11.983.788.521)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(42.727.821.042)	(33.398.147.667)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.5	(8.774.040.804)	(6.737.867.986)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(3.152.414.782.765)**	**(2.555.363.823.338)**

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.380.756.043	2.755.209.649
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**2.380.756.043**	**2.755.209.649**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.6	**(511.905.717.682)**	**(428.305.550.767)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.474.212.826.028**	**1.295.326.227.636**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		90.354.546	237.829.091
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**90.354.546**	**237.829.091**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.474.303.180.574**	**1.295.564.056.727**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.377.267.812.528	1.134.549.746.235
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		97.035.368.046	161.014.310.492
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	5.7	**(295.685.794.336)**	**(255.909.012.373)**
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(295.266.678.241)	(256.832.757.439)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		(419.116.095)	923.745.066
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.178.617.386.238**	**1.039.655.044.354**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.8	1.468	1.588
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	5.8	1.468	1.588

Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang
Người lập	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**1.474.303.180.574**	**1.295.564.056.727**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**1.374.249.707.891**	**808.819.666.729**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		23.843.246.149	30.650.764.771
04	Các khoản dự phòng	5.4	-	11.368.380.000
06	Chi phí lãi vay	5.4	1.452.771.109.720	828.829.425.445
07	Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(6.363.636)	(211.556.364)
08	Dự thu tiền lãi	3.4	(102.358.284.342)	(61.817.347.123)
10	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**37.915.793.518**	**4.029.411.506**
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền		37.915.793.518	4.029.411.506
18	**Tăng các doanh thu phi tiền tệ**		**(134.951.161.564)**	**(165.043.721.998)**
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền		(134.951.161.564)	(165.043.721.998)
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**		**(14.466.938.787.273)**	**(15.108.227.403.306)**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(5.725.597.312.693)	(5.555.924.843.720)
33	Tăng các khoản cho vay		(7.721.579.596.591)	(8.293.402.823.718)
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(56.800.382.390)	(208.344.825.933)
39	Giảm các khoản phải thu khác		63.420.451.308	66.789.531.489
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		68.535.231.414	47.570.770.183
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(8.157.773.031)	2.380.060.919
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(166.127.451.138)	(245.649.781.208)
44	Lãi vay đã trả		(1.445.977.625.925)	(780.359.313.281)
45	Giảm phải trả cho người bán		(5.626.022.733)	(3.632.632.747)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.184.514.825	(256.093.928)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		24.928.141.346	13.232.224.510
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác (bao gồm phải trả chứng quyền)		328.784.977.495	(105.279.419.872)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		176.577.058.950	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(502.998.110)	(45.350.256.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(11.715.421.266.854)**	**(13.164.857.990.342)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(18.021.332.208)	(18.660.222.118)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.000.000	730.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(18.014.332.208)**	**(17.930.222.118)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1	3.599.702.990.000	1.941.792.340.000
73.2	Tiền vay	3.10	202.925.499.776.002	131.966.442.553.250
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.10	(192.466.221.708.397)	(120.696.836.215.034)
76	Cổ tức đã trả cho cổ đông	3.14	(647.927.966.835)	(829.232.045.042)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**13.411.053.090.770**	**12.382.166.633.174**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1.677.617.491.708**	**(800.621.579.286)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**2.023.945.127.620**	**2.824.566.706.906**
101.1	Tiền	3.1	2.023.945.127.620	2.824.566.706.906
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**3.701.562.619.328**	**2.023.945.127.620**
103.1	Tiền	3.1	3.701.562.619.328	2.023.945.127.620

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	272.327.000.609.824	187.627.677.944.590
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(279.109.740.600.687)	(197.570.576.952.137)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7.075.432.589.586	9.567.589.225.318
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(14.185.029.178)	(11.442.487.698)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm**	**278.507.569.545**	**(386.752.269.927)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**1.711.639.380.771**	**2.098.391.650.698**
31	Tiền gửi ngân hàng	1.711.639.380.771	2.098.391.650.698
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.711.639.380.771*	*2.098.391.650.698*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**1.990.146.950.316**	**1.711.639.380.771**
41	Tiền gửi ngân hàng	1.990.146.950.316	1.711.639.380.771
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.990.146.950.316*	*1.711.639.380.771*

Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang
Người lập	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày	
	1.1.2024 VND	1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2024 VND	31.12.2025 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.535.583.100.992	8.163.092.550.992	2.627.591.650.000	(82.200.000)	3.599.855.570.000	(152.580.000)	8.163.092.550.992	11.762.795.540.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*4.580.523.670.000*	*7.208.115.320.000*	*2.627.591.650.000*	-	*3.599.855.570.000*	-	*7.208.115.320.000*	*10.807.970.890.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	*967.536.880.000*	*967.454.680.000*	-	*(82.200.000)*	-	*(152.580.000)*	*967.454.680.000*	*967.302.100.000*
1.3 Cổ phiếu quỹ	*(12.477.449.008)*	*(12.477.449.008)*	-	-	-	-	*(12.477.449.008)*	*(12.477.449.008)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	277.696.843.214	-	-	(277.696.843.214)	-	-	-	-
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	-	-	(3.961.374.994)	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	2.217.147.065.217	2.003.152.279.509	1.321.313.262.562	(1.535.308.048.270)	1.178.617.386.238	(679.118.053.931)	2.003.152.279.509	2.502.651.611.816
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*2.174.138.486.316*	*1.799.129.390.116*	*1.160.298.952.070*	*(1.535.308.048.270)*	*1.081.582.018.192*	*(679.118.053.931)*	*1.799.129.390.116*	*2.201.593.354.377*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*43.008.578.901*	*204.022.889.393*	*161.014.310.492*	-	*97.035.368.046*	-	*204.022.889.393*	*301.058.257.439*
Tổng cộng	**8.312.085.227.631**	**10.443.941.673.715**	**3.948.904.912.562**	**(1.817.048.466.478)**	**4.778.472.956.238**	**(679.270.833.931)**	**10.443.941.673.715**	**14.543.143.996.022**

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hổ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302910950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 10 cấp ngày 1 tháng 12 năm 2025 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 119/GPĐC-UBCK được cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HCM.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB, Số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@hsc.com.vn
Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 8 năm 2022. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 41/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2025 thông qua việc cập nhật vốn điều lệ và số lượng cổ phần quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 và Điều 63 Điều lệ này theo Giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 664 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 681 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	10.807.970.890.000
Tổng vốn chủ sở hữu	14.543.143.996.022
Tổng tài sản	46.499.006.209.611

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 là 1.179 tỷ đồng, tăng 139 tỷ đồng tương ứng tăng 13% so với kết quả cùng kỳ năm 2024 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

- Doanh thu môi giới chứng khoán năm 2025 tăng 341 tỷ đồng tương ứng tăng 40% so với năm 2024 do giá trị giao dịch bình quân của thị trường chứng khoán tăng hơn 39% so với năm trước và thị phần môi giới Công ty vẫn duy trì qua hai năm;

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 184 tỷ đồng tương ứng tăng 31% so với năm 2024. Mức tăng của chi phí môi giới được kiểm soát ở mức thấp hơn so với mức tăng trưởng của doanh thu môi giới, gia tăng lợi nhuận năm 2025.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 3.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của Công ty, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Điều hành xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Điều hành sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm tài chính, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được thu hồi vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD của VSDC, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, thời gian thanh toán bù trừ là trước 12h ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Tại thời điểm báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL tại thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"), sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC"), để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo tình hình tài chính. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại năm báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.18 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm tài chính, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm tài chính. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm tài chính.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và có thể được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn đầu tư tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	721.953.949	504.176.076
Tiền gửi ngân hàng	3.380.340.665.379	1.962.940.951.544
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (*)	320.500.000.000	60.500.000.000
Tổng cộng	**3.701.562.619.328**	**2.023.945.127.620**

(*) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	3.899.067.424.258	80.847.222.233	(37.884.135.197)	3.942.030.511.294
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	550.307.767.925	12.129.263.066	(8.466.668.391)	553.970.362.600
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	6.999.999.900.000	169.299.861.805	-	7.169.299.761.805
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.000.000.000.000	61.046.575.340	-	2.061.046.575.340
Chứng chỉ quỹ ETF	36.971.574.013	2.801.396.027	-	39.772.970.040
Tổng cộng	**13.486.346.666.196**	**326.124.318.471**	**(46.350.803.588)**	**13.766.120.181.079**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	2.229.058.628.455	37.231.803.797	(11.462.622.863)	2.254.827.809.389
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	283.528.572.971	2.709.449.352	(4.403.788.123)	281.834.234.200
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	5.000.000.000.000	144.629.178.082	-	5.144.629.178.082
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	153.182.450.000	213.807.407	-	153.396.257.407
Chứng chỉ quỹ ETF	94.979.702.077	1.771.832.723	-	96.751.534.800
Tổng cộng	**7.760.749.353.503**	**186.556.071.361**	**(15.866.410.986)**	**7.931.439.013.878**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		**3.899.067.424.258**	**3.942.030.511.294**	**2.229.058.628.455**	**2.254.827.809.389**
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	873.393.931.926	895.659.640.000	82.680.212.771	85.158.848.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	582.515.837.379	573.025.785.000	48.039.856.642	48.181.075.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	572.647.204.579	566.824.368.000	50.659.726.238	50.207.640.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	MWG	497.071.489.824	539.903.000.000	33.731.881.422	33.768.990.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	457.984.764.492	441.008.800.000	439.931.990.472	437.546.178.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	449.139.320.332	449.504.040.000	393.424.752.685	398.449.446.600
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	112.520.000.000	114.608.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	95.358.000.000	103.304.500.000	1.258.163.751	1.317.760.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG	80.573.506.560	76.751.031.500	19.810.936.352	20.441.219.400
Công ty Cổ phần FPT	FPT	24.740.027.171	25.047.389.000	675.970.194.545	691.428.747.500
Cổ phiếu khác		153.123.341.995	156.393.957.794	483.550.913.577	488.327.904.089
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền		**550.307.767.925**	**553.970.362.600**	**283.528.572.971**	**281.834.234.200**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	168.190.588.550	163.673.505.600	33.003.736.994	32.617.254.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	MWG	72.877.475.131	79.480.440.000	74.969.361.046	75.267.900.000
Công ty Cổ phần FPT	FPT	72.206.284.441	71.486.918.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	50.892.415.685	50.142.400.000	16.567.262.458	15.401.400.000
Cổ phiếu khác		186.141.004.118	189.187.099.000	158.988.212.473	158.547.679.400

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX		**6.999.999.900.000**	**7.169.299.761.805**	**5.000.000.000.000**	**5.144.629.178.082**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID12411	2.000.000.000.000	2.069.915.616.439	2.000.000.000.000	2.069.593.424.658
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG125013	1.999.999.900.000	2.024.175.789.202	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG12412	1.000.000.000.000	1.021.586.849.315	1.000.000.000.000	1.021.586.849.315
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID12435	1.000.000.000.000	1.020.459.178.082	1.000.000.000.000	1.020.459.178.082
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB12416	1.000.000.000.000	1.033.162.328.767	1.000.000.000.000	1.032.989.726.027
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng		**2.000.000.000.000**	**2.061.046.575.340**	**153.182.450.000**	**153.396.257.407**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.500.000.000.000	1.545.090.410.959	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		500.000.000.000	515.956.164.381	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội		-	-	153.182.450.000	153.396.257.407

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ quỹ ETF		**36.971.574.013**	**39.772.970.040**	**94.979.702.077**	**96.751.534.800**
Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50	FUETCC50	13.547.944.053	14.085.597.320	-	-
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	FUESSVFL	9.322.906.845	9.429.488.460	47.061.605.494	47.717.380.800
Quỹ VFMDIAMOND ETF	FUEVFVND	4.884.288.450	4.952.350.260	29.516.045.382	29.793.355.200
Quỹ ETF DCVFMVN30	E1VFVN30	2.855.030.227	2.882.943.000	16.374.549.001	16.442.698.800
Quỹ ETF VINACAPITALVN100	FUEVN100	2.524.573.731	2.611.270.000	-	-
Quỹ ETF KIM GROWTH VN30	FUEKIV30	1.809.328.507	1.987.051.000	-	-
Quỹ MAFMVN30 ETF	FUEMAV30	1.030.345.084	2.457.620.000	1.030.345.084	1.614.600.000
Quỹ MIDCAP	FUEDCMID	997.157.116	1.366.650.000	997.157.116	1.183.500.000
Tổng cộng		**13.486.346.666.196**	**13.766.120.181.079**	**7.760.749.353.503**	**7.931.439.013.878**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi mà Công ty nắm giữ tại ngày báo cáo như sau:

	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá VND
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BID12411	Không	29.05.2024	29.05.2032	(*)	100.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội – MBB12416	Không	20.06.2024	20.06.2031	(**)	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CTG12412	Không	20.08.2024	20.08.2032	(*)	100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BID12435	Không	27.08.2024	27.08.2032	(*)	100.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CTG125013	Không	16.04.2025	16.04.2033	(*)	100.000
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Không	22.05.2025	22.05.2026	5,20%	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không	29.05.2025	29.05.2026	5,20%	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không	04.06.2025	04.06.2026	5,20%	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không	10.06.2025	10.06.2026	5,20%	50.000.000.000

(*) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ từ 1,05% đến 1,2%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước.

(**) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1,5%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	28.150.106.595.588	(427.207.338)	20.428.526.998.997	(427.207.338)

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ. Trong đó, chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 130.915.901.623.100 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 96.370.574.034.350 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu tiền mua cổ phiếu, trái phiếu chính phủ (*)	522.060.500.000	-	17.000.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	22.673.380.000	11.368.380.000	11.423.380.000	11.368.380.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	1.782.423.947	-	2.585.021.437	-
Phải thu VSDC từ thanh toán bù trừ	-	-	458.707.520.120	-
	546.516.303.947	**11.368.380.000**	**489.715.921.557**	**11.368.380.000**
Các khoản phải thu khác				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	102.358.284.342	-	61.817.347.123	-
Phải thu khác	2.133.500.075	-	5.451.739.632	-
	104.491.784.417	**-**	**67.269.086.755**	**-**
Tổng cộng	**651.008.088.364**	**11.368.380.000**	**556.985.008.312**	**11.368.380.000**

(*) Đây là các khoản phải thu tiền mua cổ phiếu và trái phiếu từ các Khách hàng Tổ chức và cá nhân. Tổng giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 522.060.500.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17.000.000.000 Đồng). Các khoản phải thu tiền mua trái phiếu đã thu hồi vào ngày 5 tháng 1 năm 2026.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty tại Ngân hàng thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 12/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.6 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2025	22.170.154.800	174.225.868.090	**196.396.022.890**
Mua trong năm	-	14.565.060.683	**14.565.060.683**
Thanh lý	-	(85.796.673)	**(85.796.673)**
Tại ngày 31.12.2025	22.170.154.800	188.705.132.100	**210.875.286.900**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2025	8.570.988.531	149.598.764.794	**158.169.753.325**
Khấu hao trong năm	3.519.512.468	18.146.437.266	**21.665.949.734**
Thanh lý	-	(85.796.673)	**(85.796.673)**
Tại ngày 31.12.2025	12.090.500.999	167.659.405.387	**179.749.906.386**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2025	13.599.166.269	24.627.103.296	**38.226.269.565**
Tại ngày 31.12.2025	10.079.653.801	21.045.726.713	**31.125.380.514**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 143.134.065.812 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 117.122.443.528 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2025	93.859.330.272
Mua trong năm	3.456.271.525
Tại ngày 31.12.2025	**97.315.601.797**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2025	90.595.447.280
Khấu hao trong năm	2.177.296.415
Tại ngày 31.12.2025	**92.772.743.695**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2025	**3.263.882.992**
Tại ngày 31.12.2025	**4.542.858.102**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 90.233.374.059 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86.903.387.886 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí công nghệ thông tin	19.238.779.659	17.357.789.891
Chi phí bảo hiểm sức khỏe	4.378.346.024	3.632.235.897
Chi phí thuê văn phòng	75.900.000	2.197.570.016
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.032.287.091	4.407.609.844
Tổng cộng	**29.725.312.774**	**27.595.205.648**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	69.874.279.777	72.707.020.849
Chi phí cải tạo văn phòng	14.442.081.412	6.022.403.726
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.809.878.779	239.027.088
Tổng cộng	**86.126.239.968**	**78.968.451.663**

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.9 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm tài chính như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước (*)	4,3 - 8,97	11.910.800.000.000	142.387.000.000.000	(130.068.300.000.000)	24.229.500.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (*), (**)	SOFR + 1,6 - 2,65	4.848.570.000.000	3.820.107.000.000	(6.566.682.000.000)	2.101.995.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (*)	4,7 - 6,2	1.700.000.000.000	44.790.028.502.190	(44.369.438.565.061)	2.120.589.937.129
Vay khác trong nước (***)	4,3 - 7,5	1.970.500.000.000	11.928.364.273.812	(11.461.801.143.336)	2.437.063.130.476
Tổng cộng		**20.429.870.000.000**	**202.925.499.776.002**	**(192.466.221.708.397)**	**30.889.148.067.605**

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(*) Vay ngân hàng trong nước bao gồm 8.255.500.000.000 Đồng là các khoản vay có tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.844.000.000.000 Đồng), còn lại là các khoản vay tín chấp. Vay thấu chi ngân hàng trong nước là các khoản vay có tài sản đảm bảo. Vay ngân hàng nước ngoài là các khoản vay tín chấp.

(**) Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") áp dụng cho đồng Đô la Mỹ ("USD") được quản lý và công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên Bang New York vào mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp không phải là ngày làm việc đối với ngày tính lãi suất SOFR, thì lãi suất tham chiếu áp dụng cho khoản vay cũng thời điểm nêu trên là lãi suất tham chiếu SOFR của ngày làm việc trước đó. Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

(***) Bao gồm các khoản vay tín chấp với các tổ chức và cá nhân trong nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan hay bị quá hạn thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả chứng quyền có bảo đảm	148.143.526.000	30.943.371.000
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các Sở giao dịch chứng khoán	142.793.370.570	-
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	29.109.746.687	20.455.457.926
Phải trả cho các Sở giao dịch chứng khoán và VSDC	28.057.520.727	15.316.007.691
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	4.457.042.197	1.763.273.047
Tổng cộng	**352.561.206.181**	**68.478.109.664**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán, và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 31.12.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Thuế TNDN	57.376.504.430	295.266.678.241	(166.127.451.138)	186.515.731.533
Thuế TNCN giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	22.836.212.955	411.734.451.636	(400.229.977.439)	34.340.687.152
Thuế TNDN nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	8.315.688.746	169.274.032.269	(156.888.666.268)	20.701.054.747
Thuế TNCN của nhân viên	5.887.785.742	129.460.054.116	(128.550.413.856)	6.797.426.002
Thuế Giá trị gia tăng	73.013.769	3.091.644.063	(1.101.781.788)	2.062.876.044
Thuế Nhà thầu	2.977.894.602	17.603.099.621	(19.463.664.644)	1.117.329.579
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Tổng cộng	**97.467.100.244**	**1.026.434.959.946**	**(872.366.955.133)**	**251.535.105.057**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	128.500.000.000	86.540.000.000
Chi phí lãi vay	90.811.853.685	84.018.369.890
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	71.900.000.000	51.600.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.388.415.000	13.988.040.000
Chi phí phải trả khác	11.931.447.025	6.946.590.611
Tổng cộng	**318.531.715.710**	**243.093.000.501**

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	70.800.146.000	523.108.000
Phải trả nhà đầu tư	8.089.635.329	7.911.209.731
Cổ tức trả hộ	3.809.061.139	3.916.402.114
Cổ tức phải trả cho các cổ đông của Công ty (i)	3.571.650.180	3.525.614.415
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.502.112.486	4.792.163.472
Tổng cộng	**94.772.605.134**	**20.668.497.732**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
	VND	**VND**
Số dư đầu năm	3.525.614.415	3.479.687.165
Cổ tức bằng tiền công bố trong năm	647.974.002.600	829.277.972.292
Trong đó:		
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (Thuyết minh 6.1(i))	359.985.557.000	-
Cổ tức đợt 2 năm 2024 (Thuyết minh 6.1(ii))	287.988.445.600	-
Cổ tức đợt 2 năm 2022 (Thuyết minh 6.1(v))	-	461.805.050.784
Cổ tức năm 2023 (Thuyết minh 6.1(v))	-	367.472.921.508
Cổ tức đã trả	(647.927.966.835)	(829.232.045.042)
Số dư cuối năm	**3.571.650.180**	**3.525.614.415**
Trong đó:		
Cổ tức chưa chi trả (*)	3.571.650.180	3.525.614.415

(*) Số dư cổ tức các năm chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài các khoản (*) ra, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.103.315.439	3.522.431.534

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	3.522.431.534	2.598.686.468
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.7)	(419.116.095)	923.745.066
Số dư cuối năm	**3.103.315.439**	**3.522.431.534**

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.388.415.000	13.988.040.000
Dự phòng phải thu khó đòi	128.162.196	3.624.117.669
	15.516.577.196	17.612.157.669
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.103.315.439	3.522.431.534

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	1.080.797.089	720.811.532
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.080.797.089	720.811.532
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.079.956.671**	**719.971.114**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	**%**	**Cổ phiếu phổ thông**	**%**
Cổ đông Nhà nước nắm giữ trên 5%				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	121.638.398	11,25	121.638.398	16,88
Các đối tượng khác				
Dragon Capital Markets Limited ("DC")	340.252.689	31,48	226.835.126	31,47
Các cổ đông khác	618.065.584	57,19	371.497.590	51,53
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	840.418	0,08	840.418	0,12
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.080.797.089**	**100,00**	**720.811.532**	**100,00**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**457.211.949**
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	68.579.931
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	178.179.234
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	16.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**719.971.114**
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	359.985.557
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.079.956.671**

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	**31.12.2024** VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.201.593.354.377	1.799.129.390.116
Lợi nhuận chưa thực hiện	301.058.257.439	204.022.889.393
Tổng cộng	**2.502.651.611.816**	**2.003.152.279.509**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND	Thu nhập trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm VND	Hoàn nhập các quỹ VND	Trích lập các quỹ VND	Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP VND	Số dư tại ngày 31.12.2025 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.799.129.390.116	1.081.582.018.192	(647.974.002.600)	-	(31.189.651.331)	45.600.000	2.201.593.354.377
Lợi nhuận chưa thực hiện	204.022.889.393	97.035.368.046	-	-	-	-	301.058.257.439
Lợi nhuận chưa phân phối	**2.003.152.279.509**	**1.178.617.386.238**	**(647.974.002.600)**	**-**	**(31.189.651.331)**	**45.600.000**	**2.502.651.611.816**

	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND	Thu nhập trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm VND	Hoàn nhập các quỹ VND	Trích lập các quỹ VND	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức VND	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.174.138.486.316	878.640.733.862	(829.277.972.292)	281.658.218.208	(20.230.765.978)	(685.799.310.000)	1.799.129.390.116
Lợi nhuận chưa thực hiện	43.008.578.901	161.014.310.492	-	-	-	-	204.022.889.393
Lợi nhuận chưa phân phối	**2.217.147.065.217**	**1.039.655.044.354**	**(829.277.972.292)**	**281.658.218.208**	**(20.230.765.978)**	**(685.799.310.000)**	**2.003.152.279.509**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	37.783.317.946	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	1.145.650.000
Phải thu khác	999.883.202	999.883.202
Tổng cộng	**39.928.851.148**	**39.928.851.148**

4.2 Số lượng cổ phiếu

(a) Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	359.985.557	262.759.165
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	719.971.114	457.211.949
Tổng cộng	**1.079.956.671**	**719.971.114**

(b) Cổ phiếu quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng mua lại từ 1 năm trở lên	840.418	840.418

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

				Tại ngày 31.12.2025			
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2511	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	11.04.2025	12.01.2026	15.000.000	-	14.343.600	656.400
CMBB2509	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	11.04.2025	12.01.2026	10.000.000	8.500.000	464.200	1.035.800
CMSN2511	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	11.04.2025	12.01.2026	7.000.000	-	5.219.000	1.781.000
CMWG2509	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	11.04.2025	12.01.2026	10.000.000	-	1.391.700	8.608.300
CSTB2513	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	11.04.2025	12.01.2026	10.000.000	8.000.000	617.200	1.382.800
CTPB2502	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	11.04.2025	12.01.2026	7.000.000	-	3.608.700	3.391.300
CVHM2510	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	11.04.2025	12.01.2026	12.000.000	10.500.000	16.800	1.483.200
CVIC2509	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	11.04.2025	12.01.2026	7.000.000	5.500.000	24.400	1.475.600
CVNM2510	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	11.04.2025	12.01.2026	5.000.000	-	4.782.500	217.500
CVPB2511	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	11.04.2025	12.01.2026	10.000.000	8.500.000	1.393.900	106.100
CFPT2512	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	11.04.2025	13.04.2026	15.000.000	-	14.999.900	100
CHPG2517	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	11.04.2025	13.04.2026	12.000.000	-	11.520.200	479.800
CMBB2510	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	11.04.2025	13.04.2026	10.000.000	8.000.000	378.900	1.621.100
CMWG2510	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	11.04.2025	13.04.2026	10.000.000	-	5.736.300	4.263.700
CSTB2514	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	11.04.2025	13.04.2026	10.000.000	-	2.799.400	7.200.600
CVHM2511	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	11.04.2025	13.04.2026	12.000.000	10.500.000	73.000	1.427.000
CVPB2512	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	11.04.2025	13.04.2026	10.000.000	6.000.000	1.390.400	2.609.600
CVRE2511	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	11.04.2025	13.04.2026	12.000.000	10.500.000	512.900	987.100
				184.000.000	**76.000.000**	**69.273.000**	**38.727.000**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

				Tại ngày 31.12.2024			
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CHPG2403	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06.06.2024	06.03.2025	15.000.000	-	14.995.100	4.900
CMBB2404	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	06.06.2024	06.03.2025	7.000.000	-	6.437.900	562.100
CMSN2401	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	06.06.2024	06.03.2025	7.000.000	-	6.962.700	37.300
CMWG2403	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	06.06.2024	06.03.2025	15.000.000	-	14.698.800	301.200
CSTB2404	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	06.06.2024	06.03.2025	15.000.000	-	1.708.200	13.291.800
CVHM2402	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06.06.2024	06.03.2025	7.000.000	-	6.677.200	322.800
CVPB2403	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06.06.2024	06.03.2025	7.000.000	-	6.958.700	41.300
CVRE2402	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06.06.2024	06.03.2025	15.000.000	-	14.995.200	4.800
				88.000.000	**-**	**73.433.800**	**14.566.200**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.4 Hợp đồng tương lai

Vị thế mở đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

			Tại ngày 31.12.2025			Tại ngày 31.12.2024		
Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng mở	Giá thanh toán cuối ngày VND	Vị thế mở VND	Khối lượng mở	Giá thanh toán cuối ngày VND	Vị thế mở VND
41I1G1000	21.11.2025	15.01.2026	510	2.029.000	103.479.000.000	-	-	-
VN30F2501	22.11.2024	16.01.2025	-	-	-	6.210	1.345.500	835.555.500.000
					103.479.000.000			**835.555.500.000**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 (Lỗ)/ lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	**732.508.640.830**	**1.176.982.899.397**
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*397.338.418.802*	*563.471.195.224*
Lãi bán chứng khoán phái sinh	*238.594.378.000*	*486.818.680.000*
Lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	*59.923.914.389*	*76.370.690.902*
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành	*36.651.929.639*	*50.322.333.271*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	**(735.077.366.309)**	**(963.724.235.184)**
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(289.716.345.454)*	*(404.164.127.680)*
Lỗ bán chứng khoán phái sinh	*(325.316.764.000)*	*(513.630.126.000)*
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	*(118.796.375.031)*	*(44.720.469.388)*
Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành	*(1.247.881.824)*	*(1.209.512.116)*
(Lỗ)/lãi ròng	**(2.568.725.479)**	**213.258.664.213**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 (Lỗ)/ lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán/ đáo hạn	Tổng giá trị bán/ đáo hạn VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán năm này VND	Lãi/(lỗ) bán năm trước VND
Cổ phiếu	946.458.945	32.466.323.853.936	(32.410.093.975.740)	56.229.878.196	89.366.218.109
Trái phiếu	6.382	535.415.458.797	(529.507.281.525)	5.908.177.272	-
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.600.000	153.904.050.000	(153.182.450.000)	721.600.000	-
Chứng chỉ quỹ ETF	100.299.600	3.110.048.886.117	(3.065.286.468.237)	44.762.417.880	69.940.849.435
Lãi bán chứng khoán cơ sở				**107.622.073.348**	**159.307.067.544**
Lỗ ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				(86.722.386.000)	(26.811.446.000)
(Lỗ)/lãi ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(58.872.460.642)	31.650.221.514
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				35.404.047.815	49.112.821.155
Tổng cộng				**(2.568.725.479)**	**213.258.664.213**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	139.568.247.110	157.158.265.840
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(30.484.392.602)	(3.797.211.277)
Tổng cộng	**109.083.854.508**	**153.361.054.563**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	3.899.067.424.258	3.942.030.511.294	42.963.087.036	25.769.180.934	17.193.906.102
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	550.307.767.925	553.970.362.600	3.662.594.675	(1.694.338.771)	5.356.933.446
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	6.999.999.900.000	7.169.299.761.805	169.299.861.805	144.629.178.082	24.670.683.723
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.000.000.000.000	2.061.046.575.340	61.046.575.340	213.807.407	60.832.767.933
Chứng chỉ quỹ ETF	36.971.574.013	39.772.970.040	2.801.396.027	1.771.832.723	1.029.563.304
Tổng cộng	**13.486.346.666.196**	**13.766.120.181.079**	**279.773.514.883**	**170.689.660.375**	**109.083.854.508**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(4.617.085.546)	7.885.456.158
Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(7.431.400.916)	(232.200.229)
Tổng cộng	**(12.048.486.462)**	**7.653.255.929**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	169.428.268.556	148.143.526.000	21.284.742.556	33.333.229.018	(12.048.486.462)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền lãi	555.504.991.594	267.902.557.540
Cổ tức	10.137.155.570	23.356.009.703
Tổng cộng	**565.642.147.164**	**291.258.567.243**

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí đi vay	1.452.771.109.720	828.829.425.445
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	11.368.380.000
Tổng cộng	**1.452.771.109.720**	**840.197.805.445**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm tài chính bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**78.457.518.839**	**97.435.865.460**
Chi phí nhân viên	11.018.934.091	9.449.612.830
Chi phí giao dịch trả cho các sở giao dịch chứng khoán	14.160.215.300	24.462.778.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.399.748.827	15.299.026.434
Chi phí phân bổ (*)	40.878.620.621	48.224.447.934
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**782.091.580.843**	**597.856.701.569**
Chi phí nhân viên	271.737.713.716	224.091.183.116
Chi phí giao dịch trả cho các sở giao dịch chứng khoán	355.142.647.943	237.293.906.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.301.720.902	48.568.188.881
Chi phí thuê văn phòng	23.167.250.699	21.991.407.287
Chi phí khấu hao	1.332.043.967	4.695.060.212
Chi phí phân bổ (*)	67.410.203.616	61.216.955.265
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**14.599.551.690**	**11.983.788.521**
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	**42.727.821.042**	**33.398.147.667**
Chi phí nhân viên	39.210.955.538	22.024.471.978
Chi phí khác	3.516.865.504	11.373.675.689
Chi phí các dịch vụ khác	**8.774.040.804**	**6.737.867.986**
Tổng cộng	**926.650.513.218**	**747.412.371.203**

(*) Chi phí phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài của các bộ phận hỗ trợ liên quan và được phân bổ theo doanh thu của từng hoạt động.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí nhân viên	192.565.779.268	170.144.373.588
Phụ cấp hoàn thành công việc	128.500.000.000	86.540.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.868.208.802	82.248.037.886
Chi phí thuê văn phòng	37.738.575.128	34.227.154.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.536.927.206	24.802.564.546
Chi phí sửa chữa văn phòng	10.146.067.965	8.124.538.609
Chi phí quản lý khác	24.550.159.313	22.218.881.532
Tổng cộng	**511.905.717.682**	**428.305.550.767**

5.7 Thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (năm 2024: 20%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.474.303.180.574	1.295.564.056.727
Thuế tính ở thuế suất 20%:	294.860.636.115	259.112.811.345
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.027.431.114)	(4.671.201.941)
Chi phí không được khấu trừ	2.852.589.335	1.467.402.969
Chi phí thuế TNDN (*)	**295.685.794.336**	**255.909.012.373**
Thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	295.266.678.241	256.832.757.439
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN - hoãn lại	419.116.095	(923.745.066)
Chi phí thuế TNDN	**295.685.794.336**	**255.909.012.373**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN của Công ty cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024 Tính lại (*)**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.178.617.386.238	1.039.655.044.354
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(31.189.651.331)
	1.178.617.386.238	1.008.465.393.023
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	802.817.105	634.980.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.468**	**1.588**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 6.1), cụ thể như sau:

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
Chỉ tiêu	**Số liệu theo báo cáo trước đây**	**Điều chỉnh**	**Số liệu tính lại**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.039.655.044.354	(31.189.651.331)	1.008.465.393.023
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	634.980.604	-	634.980.604
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**1.637**		**1.588**

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2025	7.208.115.320.000	967.454.680.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	2.003.152.279.509	**10.443.941.673.715**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	1.178.617.386.238	**1.178.617.386.238**
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (i)	-	-	-	-	(359.985.557.000)	**(359.985.557.000)**
Cổ tức đợt 2 năm 2024 (ii)	-	-	-	-	(287.988.445.600)	**(287.988.445.600)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(31.189.651.331)	**(31.189.651.331)**
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP	-	-	-	-	45.600.000	**45.600.000**
Phát hành cổ phiếu (iv)	3.599.855.570.000	-	-	-	-	**3.599.855.570.000**
Chi phí phát hành (iv)	-	(152.580.000)	-	-	-	**(152.580.000)**
Tại ngày 31.12.2025	**10.807.970.890.000**	**967.302.100.000**	**(12.477.449.008)**	**277.696.843.214**	**2.502.651.611.816**	**14.543.143.996.022**

(i) Theo Nghị quyết số 01A/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") ngày 10 tháng 1 năm 2025, mức tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt là 5% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 5 tháng 2 năm 2025. Cổ tức này đã được thanh toán vào ngày 28 tháng 2 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") ngày 22 tháng 4 năm 2025, mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2024 là 4% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 400 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 2 năm 2024 được chi trả bằng tiền mặt dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 14 tháng 5 năm 2025 và đã thanh toán vào ngày 6 tháng 6 năm 2025.

(iii) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(iv) Theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 12 năm 2024, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Theo Nghị quyết số 52/2024/NQ-HĐQT của HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, HĐQT đã triển khai phương án phát hành và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo quy định tại Điều 12 Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật chứng khoán.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 141/GCN-UBCK cấp bởi UBCKNN ngày 3 tháng 6 năm 2025, tổng số lượng cổ phiếu Công ty được phép chào bán là 359.985.557 cổ phiếu phổ thông.

Theo Báo cáo Kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 294/2025/CV-HSC ngày 3 tháng 10 năm 2025, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 359.985.557 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Theo công văn số 6132/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 8 tháng 10 năm 2025, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng đề ngày 3 tháng 10 năm 2025 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 359.985.557 cổ phiếu ra công chúng.

Tiền thuần thu được từ đợt phát hành như sau:

	VND
Tiền thu từ đợt chào bán	3.599.855.570.000
Chi phí phát hành	(152.580.000)
Tiền thuần thu được	**3.599.702.990.000**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2024	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	2.217.147.065.217	**8.312.085.227.631**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	1.039.655.044.354	**1.039.655.044.354**
Cổ tức đợt 2 năm 2022 (v)	-	-	-	-	-	-	(461.805.050.784)	**(461.805.050.784)**
Cổ tức năm 2023 (v)	-	-	-	-	-	-	(367.472.921.508)	**(367.472.921.508)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (vi)	-	-	-	-	-	-	(20.230.765.978)	**(20.230.765.978)**
Hoàn nhập các quỹ (vi)	-	-	-	-	(277.696.843.214)	(3.961.374.994)	281.658.218.208	**-**
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (vii)	685.799.310.000	-	-	-	-	-	(685.799.310.000)	**-**
Phát hành cổ phiếu (vii)	1.781.792.340.000	-	-	-	-	-	-	**1.781.792.340.000**
Phát hành ESOP 2022 (viii)	160.000.000.000	-	-	-	-	-	-	**160.000.000.000**
Chi phí phát hành (vii)	-	(82.200.000)	-	-	-	-	-	**(82.200.000)**
Tại ngày 31.12.2024	**7.208.115.320.000**	**967.454.680.000**	**(12.477.449.008)**	**277.696.843.214**	**-**	**-**	**2.003.152.279.509**	**10.443.941.673.715**

(v) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") ngày 25 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") ngày 1 tháng 7 năm 2024, mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2022 (thay đổi từ hình thức phát hành cổ phiếu sang hình thức thanh toán bằng tiền mặt) là 6,56% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 656 Đồng/cổ phiếu và mức chia cổ tức của năm 2023 là 5,22% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 522 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 2 năm 2022 (thay đổi từ hình thức phát hành cổ phiếu sang hình thức thanh toán bằng tiền mặt) và cổ tức năm 2023 được chi trả bằng tiền mặt dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 16 tháng 7 năm 2024 và ngày thanh toán là ngày 8 tháng 8 năm 2024.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(vi) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024:

- Mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2023.
- ĐHĐCĐ thông qua phương án xử lý Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bằng phương thức hoàn nhập lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn của Thông tư 114/2021/TT-BTC được trình bày tại Thuyết minh 2.23(c).

(vii) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 8 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐQT của HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2022, HĐQT đã triển khai phương án phát hành và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và trả cổ tức đợt 2 năm 2021 theo quy định tại Điều 12 và Điều 61 Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 411/GCN/-UBCK cấp bởi UBCKNN ngày 7 tháng 12 năm 2023, tổng số lượng cổ phiếu Công ty được phép chào bán là 297.187.766 cổ phiếu phổ thông trong đó bao gồm 228.605.974 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và 68.581.792 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đợt 2 năm 2021.

- Đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021:

  Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021 số 08/2024/CV-HSC ngày 10 tháng 1 năm 2024 của Công ty, Công ty đã thực hiện phân phối 68.579.931 cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021 cho cổ đông hiện hữu.

  Theo công văn số 557/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 19 tháng 1 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đề ngày 10 tháng 1 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 68.579.931 cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021 cho cổ đông hiện hữu.

- Đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

  Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 107/2024/CV-HSC ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Công ty, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 178.179.234 cổ phiếu ra công chúng.

  Theo công văn số 3307/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 27 tháng 5 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng đề ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 178.179.234 cổ phiếu ra công chúng.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tiền thuần thu được từ đợt phát hành như sau:

	VND
Tiền thu từ đợt chào bán	1.781.792.340.000
Chi phí phát hành	(82.200.000)
Tiền thuần thu được	**1.781.710.140.000**

(viii) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 8 năm 2022, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 (ESOP 2022) trong Công ty.

Theo Báo cáo Kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty số 399/CV-HSC ngày 11 tháng 10 năm 2024, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 16.000.000 cổ phiếu trong Công ty, trong đó bao gồm 3.620.000 cổ phiếu cho 7 người nội bộ.

Theo công văn số 7113/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 22 tháng 10 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ESOP 2022 đề ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 16.000.000 cổ phiếu cho người lao động trong Công ty.

Tiền thuần thu được từ đợt phát hành như sau:

	VND
Tiền thuần thu được	160.000.000.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
	VND	**VND**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.799.129.390.116	2.174.138.486.316
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	1.081.582.018.192	878.640.733.862
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	(685.799.310.000)
Số (trích lập)/ hoàn nhập trong năm:	(31.144.051.331)	261.427.452.230
Quỹ khen thưởng phúc lợi	*(31.189.651.331)*	*(20.230.765.978)*
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP	*45.600.000*	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	*281.658.218.208*
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	(647.974.002.600)	(829.277.972.292)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	**2.201.593.354.377**	**1.799.129.390.116**
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	647.974.002.600	829.277.972.292
Thu nhập thuần phân phối cho cổ đông	**647.974.002.600**	**829.277.972.292**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Dragon Capital Markets Limited ("DC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 31,48% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Giám đốc – Trưởng Khối Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). (từ ngày 3 tháng 6 năm 2024)
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 11,25% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó phòng Tài chính kế toán của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC. Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Phó phòng Quản lý và Kinh doanh vốn của HFIC.
Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh (đến ngày 27 tháng 6 năm 2024)	Trưởng Ban kiểm soát/ Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Luật sư thành viên của Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh. (đến ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
DC		
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	204.151.613.400	267.211.778.428
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	206.213.750.000
DCVFM		
Doanh thu đã thu từ cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường cho các quỹ ETF	5.533.880.502	7.151.117.206
HFIC		
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	109.474.558.200	143.290.032.844
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	158.658.780.000

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	16.903.589.740	16.959.999.998

(*) Chi tiết lương và thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	2.963.076.924	2.963.076.924
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	706.666.668	706.666.668
Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên	773.333.332	773.333.332
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	640.000.000	640.000.000
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	573.333.332	573.333.332
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên	306.666.668	306.666.668
Bà Phan Quỳnh Anh	Thành viên	306.666.668	306.666.668
		6.269.743.592	6.269.743.592
Thù lao của Ban kiểm soát			
Bà Đặng Nguyệt Minh	Trưởng ban	493.333.332	460.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Dung	Thành viên	313.846.152	156.923.076
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	226.666.664	226.666.664
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên (từ ngày 03.06.2024 đến ngày 27.06.2024)		
	Trưởng ban (đến ngày 02.06.2024)	-	246.666.666
		1.033.846.148	1.090.256.406
Lương của Tổng Giám đốc			
Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc	9.600.000.000	9.600.000.000

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	Số dư đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND
HFIC				
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	3.021.963	40.145.332	(28.044.841)	15.122.454

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận Tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận Kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận Tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	1.233.810.804.752	1.433.101.949.558	2.394.982.599.177	74.257.216.945	**5.136.152.570.432**
Chi phí	(805.465.173.337)	(851.450.678.666)	(1.452.771.109.720)	(42.727.821.042)	**(3.152.414.782.765)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(770.746.123.375)*	*(794.547.684.427)*	*(1.452.771.109.720)*	*(42.352.748.709)*	***(3.060.417.666.231)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(37.915.793.518)*	-	-	***(37.915.793.518)***
Chi phí khấu hao TSCĐ	*(534.287.301)*	*(10.143.833)*	-	*(375.072.333)*	***(919.503.467)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(34.184.762.661)*	*(18.977.056.888)*	-	-	***(53.161.819.549)***
Kết quả bộ phận	428.345.631.415	581.651.270.892	942.211.489.457	31.529.395.903	**1.983.737.787.667**
Thu nhập tài chính thuần					**2.380.756.043**
Thu nhập khác					**90.354.546**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(511.905.717.682)**
Kết quả hoạt động trước thuế					**1.474.303.180.574**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	868.875.222.842	1.633.285.188.638	1.714.005.522.745	60.074.457.867	**4.276.240.392.092**
Chi phí	(616.578.358.076)	(1.065.189.512.150)	(840.197.805.445)	(33.398.147.667)	**(2.555.363.823.338)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(583.015.993.738)*	*(1.037.991.566.111)*	*(840.197.805.445)*	*(32.935.009.000)*	***(2.494.140.374.294)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(4.029.411.506)*	-	-	***(4.029.411.506)***
Chi phí khấu hao TSCĐ	*(4.027.577.434)*	-	-	*(463.138.667)*	***(4.490.716.101)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(29.534.786.904)*	*(23.168.534.533)*	-	-	***(52.703.321.437)***
Kết quả bộ phận	252.296.864.766	568.095.676.488	873.807.717.300	26.676.310.200	**1.720.876.568.754**
Thu nhập tài chính thuần					**2.755.209.649**
Thu nhập khác					**237.829.091**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(428.305.550.767)**
Kết quả hoạt động trước thuế					**1.295.564.056.727**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản bộ phận	645.202.046.631	13.793.021.895.482	31.954.165.998.124	15.722.180.679	-	**46.408.112.120.916**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	90.894.088.695	**90.894.088.695**
Tổng tài sản	645.202.046.631	13.793.021.895.482	31.954.165.998.124	15.722.180.679	90.894.088.695	**46.499.006.209.611**
Nợ phải trả bộ phận	(404.757.342.550)	-	(30.988.959.921.290)	(15.020.000.000)	-	**(31.408.737.263.840)**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(547.124.949.749)	**(547.124.949.749)**
Tổng nợ phải trả	(404.757.342.550)	-	(30.988.959.921.290)	(15.020.000.000)	(547.124.949.749)	**(31.955.862.213.589)**
Tổng chi phí phát sinh hình thành TSCĐ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	240.718.000	33.198.000	-	-	8.794.307.325	**9.068.223.325**
Cho tài sản bộ phận	*240.718.000*	*33.198.000*	-	-	-	***273.916.000***
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	*8.794.307.325*	***8.794.307.325***

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản bộ phận	594.188.749.548	8.134.563.627.036	22.515.568.421.590	4.700.750.003	-	**31.249.021.548.177**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	90.615.850.661	**90.615.850.661**
Tổng tài sản	594.188.749.548	8.134.563.627.036	22.515.568.421.590	4.700.750.003	90.615.850.661	**31.339.637.398.838**
Nợ phải trả bộ phận	(106.310.611.072)	(9.300.000.000)	(20.520.888.369.890)	(3.500.000.000)	-	**(20.639.998.980.962)**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(255.696.744.161)	**(255.696.744.161)**
Tổng nợ phải trả	(106.310.611.072)	(9.300.000.000)	(20.520.888.369.890)	(3.500.000.000)	(255.696.744.161)	**(20.895.695.725.123)**
Tổng chi phí phát sinh hình thành TSCĐ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.201.884.800	-	-	-	8.239.069.980	**14.440.954.780**
Cho tài sản bộ phận	*6.201.884.800*	-	-	-	-	***6.201.884.800***
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	*8.239.069.980*	***8.239.069.980***

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	3.380.340.665.379	1.962.940.951.544
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (Thuyết minh 3.1)	320.500.000.000	60.500.000.000
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX (Thuyết minh 3.2)	7.169.299.761.805	5.144.629.178.082
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (Thuyết minh 3.2)	2.061.046.575.340	153.396.257.407
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	28.150.106.595.588	20.428.526.998.997
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	651.008.088.364	556.985.008.312
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.5)	24.940.377.000	201.517.435.950
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.024.754.172	12.521.756.062
Tạm ứng	2.844.540.804	1.129.405.432
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**41.773.111.358.452**	**28.522.146.991.786**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Điều hành tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 3.3.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	28.150.533.802.926	20.428.954.206.335
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	(427.207.338)	(427.207.338)
Dự phòng đã lập	427.207.338	427.207.338
Giá trị thuần	**28.150.533.802.926**	**20.428.954.206.335**

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2025				
Trong hạn	639.639.708.364	-	-	**639.639.708.364**
Quá hạn trên 3 năm	-	-	11.368.380.000	**11.368.380.000**
Tổng cộng	639.639.708.364	-	11.368.380.000	**651.008.088.364**
Dự phòng đã lập	-	-	(11.368.380.000)	**(11.368.380.000)**
Giá trị thuần	**639.639.708.364**	-	-	**639.639.708.364**
Tại ngày 31.12.2024				
Trong hạn	545.616.628.312	-	-	**545.616.628.312**
Quá hạn từ 1 - 2 năm	-	-	11.368.380.000	**11.368.380.000**
Tổng cộng	545.616.628.312	-	11.368.380.000	**556.985.008.312**
Dự phòng đã lập	-	-	(11.368.380.000)	**(11.368.380.000)**
Giá trị thuần	**545.616.628.312**	-	-	**545.616.628.312**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

  Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.10. Các khoản này có lãi suất thả nổi và có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

  Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 428.415.131.793 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 176.691.470.739 Đồng tương ứng).

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2025	**31.12.2024**	**31.12.2025**	**31.12.2024**
Tài sản tài chính				
Tiền	2.487	3.908	57.720.188	90.447.321
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	80.000.000	-	2.101.995.000.000	-
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**79.997.513**	**3.908**	**2.101.937.279.812**	**90.447.321**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ thấp hơn/cao hơn 210.193.727.981 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 9.044.732 Đồng tương ứng). Trong tháng 1 năm 2026, Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với toàn bộ các khoản vay có gốc ngoại tệ là đồng Đô la Mỹ thông qua việc ký kết hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	30.889.148.067.605	20.429.870.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.11)	352.561.206.181	68.478.109.664
Phải trả người bán ngắn hạn	4.316.136.369	6.032.501.408
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	318.531.715.710	243.093.000.501
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	94.772.605.134	20.668.497.732
Tổng nợ tài chính	**31.659.329.730.999**	**20.768.142.109.305**

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") và Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư 91/2020/TT-BTC. Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 491% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 571%).

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	**31.12.2024 VND**
Dưới 1 năm	61.143.495.517	44.368.858.007
Từ 1 đến 5 năm	83.076.573.141	47.914.123.412
Tổng cộng	**144.220.068.658**	**92.282.981.419**

11 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM TÀI CHÍNH

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	**Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND**
a)	**Của Công ty**		
	Chứng quyền có bảo đảm	815.011.400	2.236.343.349.000
	Cổ phiếu	2.152.143.947	72.854.642.460.715
	Trái phiếu	822.199.763	90.591.144.931.621
	Hợp đồng tương lai	689.840	112.524.525.788.000
b)	**Của nhà đầu tư**		
	Chứng quyền có bảo đảm	384.060.018	704.784.953.320
	Cổ phiếu	18.936.784.970	549.435.437.421.790
	Trái phiếu	25.023.549	3.735.807.335.401
	Hợp đồng tương lai	8.989.091	1.523.993.980.414.000
		23.144.902.578	**2.356.076.666.653.847**

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Nghị quyết HĐQT số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2026 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với mức tạm ứng cổ tức là 4% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 400 Đồng/cổ phiếu cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 6 tháng 2 năm 2026. Cổ tức này đã được thanh toán vào ngày 10 tháng 3 năm 2026.

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê chuẩn để phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Lê Thị Thùy Dương Người lập	Lâm Hữu Hổ Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Trịnh Hoài Giang Tổng Giám đốc